**I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6 (CÁNH DIỀU)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Thu thập và tổ chức dữ liệu** | ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.*** |  | 1 (C13a)1,0đ | 1(C2)0,25đ |  |  | 2 (C13b, C14)2,0đ |  |  | 32,5 |
| **2** | **Một số yếu tố xác suất** | ***Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | 1 (C1)0,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 2,5 |
| ***Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** |  |  |  |  |  | 1 (C15)1,0đ |  |  | 10 |
| **3** | **Phân số** | ***Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số*** | 1 (C5)0,25đ | 1 (C16b)0,5đ | 3(C3,4,6)0,75đ | 1 (C16a)0,5đ |  |  |  |  | 20 |
| ***Các phép tính với phân số*** |  |  |  |  |  |  |  | 1 (C18)1,0đ | 10 |
| **4** | **Các hình hình học cơ bản** | ***Điểm, đường thẳng.*** | 4 (C7,8,9,12)1,0đ | 1 (C17)1,0đ |  |  |  |  |  |  | 20 |
| ***Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng*** | 2 (C10,11)0,5đ |  |  |  |  |  |  |  | 5 |
| **Tổng** | **8** | **4** | **4** | **1** |  | **3** |  | **1** |  |
| **Tỉ lệ %** | **45%** | **15%** | **30%** | **10%** | 100 |
| **Tỉ lệ chung** | **60%** | **40%** | **100** |

**II. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6 (CÁNH DIỀU)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Mức độ đánh giá**  | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT (12 tiết)** |  |  |  |  |
| **1.** | **Thu thập và tổ chức dữ liệu**  | ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ*** | ***Nhận biết:*** – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | **1(TL)****C13a** | **1(TN) C2** |  |  |
| ***Thông hiểu:***– Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***– Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  |  | **2(TL) C14, C13b** |  |
| **2** | **Phân tích và xử lí dữ liệu** | ***Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có*** | ***Nhận biết:*** – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu:*** – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  |  |  |  |
| **3** | **Một số yếu tố xác suất** | ***Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Nhận biết:*** –Làm quen với mô hình xác suấttrong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).  | **1(TN)****C1** |  |  |  |
| ***Thông hiểu:*** – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  |  |  |  |
| ***Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Vận dụng:*** – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  |  | **1(TL)****C15** |  |
| **SỐ VÀ ĐẠI SỐ** |  |  |  |  |
| **1** | **Phân số (8 tiết)** | ***Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số*** | ***Nhận biết:*** – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm.– Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số.– Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.– Nhận biết được số đối của một phân số.– Nhận biết được hỗn số dương. | 1(TN)C51(TL)C16b | 1(TN)C3,4,6 |  |  |
| ***Thông hiểu:***– So sánh được hai phân số cho trước. |  | 1(TL)C16a |  |  |
| ***Các phép tính với phân số*** | ***Vận dụng:***– Thực hiện được các phép tính cộng, trừ phân số. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao:***– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với các phép tính về phân số. |  |  |  | 1 (TL)C18 |
| **HÌNH HỌC PHẲNG** |  |  |  |  |
| **1** | **Các hình hình học cơ bản (8 tiết)** | ***Điểm, đường thẳng.*** | ***Nhận biết:*** – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.– Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.– Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.– Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. | 4(TN)C7,8,9, 121(TL)C17 |  |  |  |
| ***Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng*** | ***Nhận biết:*** –Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. | 2(TN)C10,11 |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TẬP HUẤN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ** ĐỀ THAM KHẢO | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II** **NĂM HỌC ………..****MÔN TOÁN - LỚP 6**Thời gian làm bài: 90 phút*(Không tính thời gian phát đề)* |

**PHẦN I- TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN : (3,00 điểm)**

***Chọn một đáp án đúng trong các phương án A, B, C, D ở mỗi câu sau và ghi vào bài làm:***

**Câu 1**: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất 12 lần. Có 5 lần xuất hiện mặt S thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S là bao nhiêu?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.**  | **B.** 5 | **C.**  | **D.**  |

**Câu 2:** Kết quả điểm kiểm tra môn toán của lớp 6A được thầy giáo ghi lại như sau:

8 7 7 5 3 6 4 9 10 5 7 6 6 8 8 10 6 7 4 8 8 9 7

Số học sinh đạt điểm 7 là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 4 | **B**. 5 | **C.** 6 | **D.** 7 |

**Câu 3:** Cách viết nào sau đây cho ta phân số?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.**  | **B.**  | **C.**  | **D**.  |

**Câu 4:** Trong các phân số sau, phân số nào bằng phân số ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.**  | **B.**  | **C.**  | **D.**  |

**Câu 5:**  Phân số nào sau đây **không** tối giản?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**.  | **B.**  | **C**.  | **D.**  |

**Câu 6:**  Quy đồng mẫu số của ba phân số  với mẫu số chung nhỏ nhất là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. 8 | **B.** 72  | **C**. 146  | **D.** 18  |

**Câu 7.**Trong hình vẽ bên cạnh có bao nhiêu điểm và đọc tên những điểm đó?

**A.** 4 điểm là a, b, m, p. **B.** 4 điểm là M, A, P, B.

**C.** 4 điểm là a, m, P, B. **D.** 4 điểm là p, b, A, M.

**Câu 8.**Hai đường thẳng song song thì

**A.** có một điểm chung. **B.** có vô số các điểm chung.

**C.** có nhiều hơn hai điểm chung. **D.** không có điểm chung.

**Câu 9.**Chọn khẳng định **đún**g trong các khẳng định dưới đây?

**A.** Điểm C nằm giữa hai điểm B và D.

**B.** Hai điểm B, D nằm cùng phía đối với điểm C.

**C.** Hai điểm B, C nằm khác phía đối với điểm D.

**D.** Điểm B nằm giữa hai điểm C và a.

**Câu 10.** Cho hình vẽ, điểm thuộc đoạn thẳng NQ là

**A.** điểm M. **B.** điểm N. **C.** điểm P. **D.** điểm Q.

**Câu 11.** Sắp xếp ba đoạn thẳng AB, BC, CA theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là

**A.** AB > AC > BC. **B.** AB > BC > AC.

**C.** BC > AB > AC. **D.** AC > AB > BC.

**Câu 12.**Chọn câu trả lời đúng tương ứng với hình vẽ sau:

**A.** M // b. **B.** a // b.  **C.** a cắt b. **D.** M thuộc b.

**PHẦN II. TỰ LUẬN : (7,00 điểm)**

**Câu 13 (2,00 điểm)** Biểu đồ tranh ở hình dưới biểu diễn số xe máy điện của học sinh mỗi khối ở trường THCS Nguyễn Văn C

|  |  |
| --- | --- |
| **Khối** | **Số xe máy điện** |
| **Khối 6** |  |
| **Khối 7** |  |
| **Khối 8** |  |
| **Khối 9** |  |
| Qui ước:= 10 xe; = 5 xe. |

a) Từ biểu đồ tranh hãy hoàn thành bảng số liệu sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Khối** | **Số xe máy điện** |
| **Khối 6** | ? |
| **Khối 7** | ? |
| **Khối 8** | ? |
| **Khối 9** | ? |

b) Khối nào có ít xe nhất? Tính tỉ số số xe máy điện của khối đó với tổng số xe máy điện của toàn trường?

**Câu 14 (1,00 điểm):**

 Biểu đồ thể hiện giá trị xuất - nhập khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn 2002 – 2007 như sau:

 a) Năm 2002, giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam là bao nhiêu?

 b) Tính tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn 2002 – 2007.

**Câu 15 (1,00 điểm):**

 Gieo một xúc xắc 6 mặt 100 lần liên tiếp, ta được kết quả như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mặt** | 1 chấm | 2 chấm | 3 chấm | 4 chấm | 5 chấm | 6 chấm |
| **Số lần** | 18 | 14 | 15 | 20 | 16 | 17 |

a) Hãy tính xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 6 chấm.

b) Hãy tính xác suất thực nghiệm xuất hiện được mặt có số chấm lẻ.

**Câu 16 (1,00 điểm):**

a) Hai phân số  và có bằng nhau không? Vì sao?

b) Rút gọn phân số  về phân số tối giản.

**Câu 17 (1,00 điểm):**

Vẽ hình theo trình tự sau:

a) Vẽ đường thẳng m đi qua hai điểm A và B cho trước.

 b) Vẽ điểm C không thuộc đường thẳng m. Vẽ đoạn thẳng BC.

 c) Qua điểm C vẽ đường thẳng n cắt đường thẳng m tại điểm A.

**Câu 18 (1,00 điểm):**

So sánh:  và .

-------------Hết-------------

|  |  |
| --- | --- |
|  UBND THỊ XÃ ………..**TRƯỜNG THCS ……….** BẢN CHÍNH  | **HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II** **NĂM HỌC ……….****MÔN TOÁN 6** |

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN : (3,00 điểm)**

*Mỗi câu đúng được 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Đáp án** | **A** | **B** | **B** | **A** | **C** | **B** | **B** | **D** | **A** | **C** | **C** | **B** |

**PHẦN II. TRẮC NGHIỆM TỰ LUẬN : (7,00 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **13.1** |

|  |  |
| --- | --- |
| **Khối** | **Số xe máy điện** |
| **Khối 6** | 70 |
| **Khối 7** | 55 |
| **Khối 8** | 50 |
| **Khối 9** | 45 |

Xác định đúng số xe máy điện ở mỗi khối ***ghi 0,25 điểm*** | 0,25x4 |
| **13.2** |  + Khối có ít xe nhất là khối 9 | 0,50 |
| + Tổng số xe máy điện của toàn trường là 70 + 55 + 50 + 45 = 220 | 0,25 |
| + Tỉ số số xe máy điện của khối 9 với tổng số xe máy điện của toàn trường là   | 0,25 |
| **14.a** |  + Năm 2002, giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam là: 16,7 (tỉ đô la) | 0,50 |
| **14.b** |  + Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn 2002 – 2007 là 19,7 + 36,8 + 62,8  | 0,25 |
|  = 119,3 (tỉ đô la)  | 0,25 |
| **15.a** | Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 6 chấm là  | 0,50 |
| **15.b** | + Số lần xuất hiện được mặt có số chấm lẻ là 18 + 15 + 16 = 49 (lần) | 0,25 |
| + Xác suất thực nghiệm xuất hiện được mặt có số chấm lẻ là   | 0,25 |
| **16.a** | + Hai phân số  và có bằng nhau . | 0,25 |
| + Vì (−4).10 = (−8).5 = −40 | 0,25 |
| **16.b** | Ta có  =  =  | 0,25x2 |
| **17** | Vẽ đúng câu a: ghi 0,25; câu c: ghi 0,25; câu b: hai ý ghi 0,50. | 0,25x4 |
| **18** | Ta có:  | 0,25 |
|   | 0,25 |
| Mà 2021 > 2020 nên  | 0,25 |
| Suy ra: Vậy  | 0,25 |

**--------- HẾT ---------**

Ghi chú: *Mọi cách giải khác nếu đúng vẫn ghi điểm tối đa theo từng phần tương ứng.*

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
|  |  |